

# ĐÀO TẠO VỀ NGÂN HÀNG

## VẤN ĐỀ CHUYÊN MÔN VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

TS. Nguyễn Đại Lai  
NHNN Việt Nam

**D**ể góp phần hoàn thiện chiến lược về đào tạo cán bộ ngân hàng trong môi trường phát triển mới với quan điểm: sự nghiệp đào tạo của ngành phải gắn liền với yêu cầu khách quan của tiến trình phát triển nền văn minh ngân hàng ngày càng ở trình độ cao trong nội bộ ngành và trong toàn bộ nền kinh tế - xã hội Việt Nam. Vấn đề đổi mới nội dung chuyên môn và đổi mới cơ chế tài chính cho đào tạo ở bậc đại học nói chung và bậc đại học ngành Ngân hàng nói riêng là hai vấn đề tưởng như độc lập, song không thể tách rời, nếu muốn đạt hiệu quả đào tạo cao hơn.

Cùng với quá trình phát triển của khoa học công nghệ nói riêng và nền kinh tế - xã hội nói chung là quá trình đòi hỏi việc phân công lao động xã hội càng ở trình độ rộng hơn, sâu hơn và tính thích ứng cao hơn - Đó là qui luật mà chúng ta đều quan sát thấy một cách hiển nhiên. Tuy vậy, cách ứng xử nhìn từ lĩnh vực đào tạo ở nước ta nói chung và của ngành Ngân hàng nói riêng còn mang nặng tính trì trệ, hoặc sự đổi mới còn mang tính tự phát không dựa trên một sự "dẫn dắt" đủ rõ ràng nào của Nhà nước. Mặc dù nhiều trường đã nhiều lần thay tên biến trường, thêm môn học song nội dung kiến thức trang bị cho sinh viên chưa được đổi mới một cách tương xứng. Công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta đã diễn ra hơn 20 năm; các thiết chế về mở cửa, hội nhập đã tiến triển hơn 20 năm (kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài ra đời vào năm 1989), nhưng nội dung giáo trình, phương thức đào tạo và chất lượng sinh viên ra trường nói chung còn chưa bắt kịp với nhu cầu thực tiễn của cuộc sống, chưa gắn cơ chế tài chính với chất lượng đào tạo. Nhiều kiến thức mới có được trong hoạt động thực tiễn chủ yếu lại nhờ quá trình đào tạo lại dưới nhiều hình

thức như: dựa vào các cuộc hội thảo, các đề tài khoa học, các chương trình tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, các chuyến khảo sát trong và ngoài nước hoặc từ các bài nói, bài giảng ngoài giáo trình của các nhà lãnh đạo, các giảng viên, các nhà khoa học do quá trình tích lũy hoặc tự học tập, nghiên cứu mà có. Hầu như phần lớn trí tuệ và tri thức mới này còn phân tán, chưa được giáo trình hóa, chuẩn hóa và quản lý thống nhất một cách kiến thức cho các cơ sở đào tạo. Việc đào tạo của chúng ta còn quá thiên về số lượng hơn là chất lượng, đã có một thời báo chí phải thốt lên rằng ở nước ta việc cho ra đời một trường đại học còn dễ hơn việc ra đời một trường mẫu giáo mới! Có lẽ một phần do cơ chế tài chính và cơ chế quản lý chuyên môn đối với các cơ sở đào tạo đã có nhiều khe hở mà tạo ra viễn cảnh đó. Theo thống kê mới nhất của Bộ Giáo dục & đào tạo, đến năm học 2009 - 2010, cả nước có 376 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 81 trường ngoài công lập và rất nhiều trong số đó có các bộ môn và khoa có giảng dạy về tài chính - ngân hàng. Tổng số sinh viên cả nước là 1.719.500, tăng 13 lần so với năm 1987 và đạt 195 sinh viên/1 vạn dân so với 80

sinh viên/vạn dân năm 1987. Trong nhiều loại trường (chủ yếu thuộc khối kinh tế - xã hội), việc phân biệt đẳng cấp giữa các trường nghiệp vụ, trường cao đẳng với trường đại học chủ yếu dựa vào số môn học, số thời gian đào tạo hơn là độ sâu của môn học. Tình trạng học dàn trải, học chay, học học liên thông, học vẹt ... còn khá phổ biến ngay ở bậc đại học.

Qua nghiên cứu từ thông lệ quốc tế và lý giải từ logic thực tiễn có thể khái quát về sự phân biệt nhu cầu và trình độ khác nhau giữa một số cấp đào tạo chuyên nghiệp khác nhau là ở chỗ: Nếu ở cấp trung cấp nghiệp vụ và cao đẳng mục tiêu là đào tạo ra lao động lành nghề, biết cách sử dụng các công thức, mẫu biểu, qui trình hoặc những thao tác đã học từ nhà trường vào vận hành trong thực tế thì ở bậc đại học phải đào tạo cho sinh viên có năng lực nhận thức qui luật và nghiên cứu lý thuyết để có khả năng sáng tạo ra những công thức, mẫu biểu, qui trình hay thao tác đó trong những hoàn cảnh cụ thể còn ở bậc sau đại học tùy từng mức độ (thạc sỹ, tiến sỹ, viện sỹ), người học phải có năng lực độc lập nghiên cứu, có khả năng



phân tích được các xu hướng vận động của lý thuyết để bổ sung hoặc thay đổi lý thuyết thích ứng với sự phát triển mới của môi trường mà lý thuyết đó đã từng đóng vai trò lịch sử. Nếu ở bậc trung học và cao đẳng, nhà trường cần trang bị cho học sinh các kỹ năng thực hành để đáp

ứng được yêu cầu của các loại câu hỏi Thế nào? Ở đâu? Bao nhiêu? Trình tự nào? mẫu biểu hay qui chế nào? ... thì ở bậc đại học, sau khi trang bị cho sinh viên những khái niệm đương đại về đối tượng, phạm vi, phương pháp, nội dung và xu hướng vận động của các môn học chủ yếu, nhà trường

phải trang bị cho sinh viên có năng lực trả lời và diễn thuyết mạch lạc được các loại câu hỏi ở đẳng cấp cao hơn như Vì sao? Bằng cách nào, mô hình tổ chức nào? Trường phái nào? các tình huống nào có thể hoặc tất yếu xảy ra và cách ứng xử tương thích ra sao? Cách tính hiệu quả của phương án chọn



như thế nào? các xu hướng vận động của hiệu quả gắn với điều kiện của môi trường hoạt động ra sao?... Ở bậc sau đại học cần được trang bị năng lực độc lập nghiên cứu, độc lập sáng tạo ở trình độ cao hơn, có khả năng hoạch định, phát hiện, đề xuất để trả lời được các loại câu hỏi do chính sự vận động

của thực tiễn đặt ra nhằm góp phần phát hiện qui luật, đề xuất cải tạo được hoàn cảnh và hoàn thiện lý thuyết phù hợp với qui luật vận động của thực tiễn trong hiện tại cũng như dự báo cho tương lai ... Một trong những quan điểm đào tạo của Trung Quốc trong lĩnh vực quản lý nhà nước và hoạt

động kinh doanh là: nhà nước nhỏ, xã hội lớn; hay nhà nước dẫn dắt thị trường, thị trường dẫn dắt doanh nghiệp, doanh nghiệp lấy hiệu quả làm trọng hoặc sẽ bị tiêu vong ... Tại hội sở chính của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc tương đương với Ngân hàng Nhà nước của ta) có một trung tâm đào tạo đặc biệt chuyên đề đào tạo các cấp lãnh đạo và một số nghiệp vụ đặc biệt của NHTW – Theo đó, tùy theo nhu cầu của chương trình qui hoạch cán bộ mà hàng năm trung tâm tuyển chọn rất khắt khe một số lượng nhất định học viên thuộc diện qui hoạch cán bộ các cấp hoặc để trưng dụng vào một số loại nghiệp vụ đặc biệt (như trưởng đoàn thanh tra ngân hàng, trưởng đoàn kiểm toán nội bộ, các chuyên gia cấp cao về thanh tra, kiểm toán, thanh toán...) được phân thành các lớp mang đúng tên mục đích đào tạo như lớp cán bộ cấp phòng; lớp cán bộ cấp vụ; lớp Phó Thống đốc Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc; lớp Trưởng đoàn thanh tra và chuyên gia cấp cao về Thanh tra ngân hàng; lớp Trưởng đoàn kiểm toán nội bộ...

Từ những quan điểm và kinh nghiệm nêu trên, bài viết này xin trình bày một cách rất khái quát những nội dung dự báo về hai phương diện: định hướng chiến lược phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng hoàn thiện cơ chế tài chính cho việc học và việc dạy của ngành Ngân hàng Việt Nam để góp tiếng nói cùng trao đổi với các ngành đào tạo khác.

### **Đổi mới nội dung chuyên môn**

Về chính sách tiền tệ (CSTT): Tăng cường các nỗ lực hoàn thiện thể chế trong hoạch định và điều hành CSTT nhằm đảm bảo vững chắc mục tiêu ổn định giá trị sức mua tiền tệ

trên cơ sở giảm thiểu các công cụ quản lý hành chính, xây dựng và hoàn thiện các công cụ mới của CSTT, đưa toàn bộ hệ thống Ngân hàng Việt Nam từng bước hiện đại và tham gia có hiệu quả vào quá trình hội nhập quốc tế, cụ thể:

- Hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất đồng nội tệ và ngoại tệ theo hướng tự do hóa có sự điều tiết gián tiếp của NHNN thông qua lãi suất định hướng của NHNN (Lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu, lãi suất qua đêm và tiền gửi của NHTM tại NHTW... Đây chính là các loại lãi suất cơ bản của thị trường tiền tệ, tín dụng).

- Hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái theo hướng vừa linh hoạt trong ngắn hạn, vừa ổn định trong dài hạn, khuyến khích xuất khẩu, góp phần ổn định thị trường tiền tệ và đặc biệt là thị trường vốn (chứng khoán).

- Hoàn thiện hệ thống thị trường tiền tệ thứ cấp, đặc biệt là thị trường liên hàng về nội tệ và ngoại tệ. Phát triển các công cụ tài chính phái sinh của thị trường này đặc biệt là các công cụ, các giao dịch giúp hạn chế rủi ro về tỷ giá hối đoái như Forward, Future, Option...

- Xây dựng và hoàn thiện nghiệp vụ thị trường mở, phát triển một số trung tâm giao dịch nghiệp vụ này, coi đây là một trong những công cụ chủ yếu của CSTT giúp NHNN điều tiết kịp thời và có hiệu quả lượng tiền cung ứng phù hợp với yêu cầu kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong từng thời kỳ.

- Đổi mới quan điểm và nội dung về chính sách và cơ chế quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa các giao dịch vãng

lai tiến đến tự do hóa các giao dịch vốn, đồng thời xây dựng hệ thống các biện pháp kiểm soát chu chuyển vốn quốc tế đặc biệt là vốn ngắn hạn, kiểm soát nợ nước ngoài. Kiểm soát tiến tới xóa bỏ việc sử dụng ngoại tệ trong thanh toán trao đổi nội địa và tín dụng nội địa để nhanh chóng thực hiện nguyên tắc trên lãnh thổ Việt Nam chỉ chi tiêu bằng đồng Việt Nam cho tới khi hòa nhập vào đồng tiền chung khu vực.

- Kiểm soát, hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đô la hóa trên cơ sở đổi mới và nâng cao vị thế đồng tiền Việt Nam, đa dạng hóa các công cụ tài chính, các hình thức đầu tư, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt kết hợp với các biện pháp quản lý ngoại hối chặt chẽ bằng luật pháp.

Về hiện đại hóa hệ thống thanh toán:

- Hệ thống thanh toán bù trừ của NHNN có vai trò quan trọng trong việc cơ cấu lại và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Hệ thống thanh toán bù trừ sẽ nối mạng các trung tâm giao dịch lớn ở các khu vực với các Ngân hàng Thương mại (NHTM), các tổ chức tài chính thuộc ngân hàng và phi ngân hàng trên từng vùng. Hệ thống thanh toán của NHNN cũng cung cấp dịch vụ thanh toán có hiệu quả cho hoạt động của thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán và các giao dịch khác. Tiến tới thành lập trung tâm thanh toán quốc gia thống nhất qua một cửa.

- Các hoạt động thanh toán bằng tiền mặt, cung ứng, thu hồi và điều hoà tiền mặt từng bước được cải tiến tương ứng với trình độ thanh toán, đảm bảo an

toàn, thuận tiện và phù hợp với điều kiện của từng vùng.

Về cơ cấu lại hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng: Việc Việt Nam phải thực hiện các nghĩa vụ quốc tế để cam kết về mở cửa thị trường tài chính (từ 2006 đối với ASEAN từ 2008 đối với Mỹ và tiếp đó đối với các thành viên WTO) đã khiến cho sự cạnh tranh trên thị trường tài chính nội địa ngày càng mang tính quốc tế hơn. Rủi ro của các NHTM, các tổ chức tài chính trên thị trường nội địa và quốc tế cũng sẽ tăng lên. Vì vậy, công tác thanh tra cần được cải tiến cả về nội dung và mô hình tổ chức đảm bảo hạn chế rủi ro trong môi trường mới. Hướng cơ cấu lại và cải tiến cơ bản công tác thanh tra là tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Ủy ban quốc tế về Ngân hàng (Basell), trong đó có các chuẩn mực quốc tế về thanh tra đảm bảo ổn định hệ thống tài chính trong nước và quốc tế.

- Việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế bắt buộc nói trên vào Thanh tra – Giám sát Ngân hàng Việt Nam đòi hỏi phải đào tạo đội ngũ thanh tra viên có trình độ cao cả về thiết lập mạng lưới và chỉ tiêu giám sát, về chức năng đoàn thanh tra, chức năng các cấp thanh tra viên; Thiết kế lại mô hình tổ chức hiệu quả theo hướng NHNN không thanh tra chỉ nhánh các NHTM mà chỉ tập trung thanh tra tại các hội sở chính nhằm nâng cao vai trò và hiệu lực của hoạt động tự thanh tra, giám sát và kiểm soát nội bộ của các NHTM cũng như trách nhiệm quản lý của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc các ngân hàng này.

Về xây dựng và hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống NHNN: Hoàn thiện mô hình tổ chức hệ thống NHNN là nhiệm vụ

chiến lược quan trọng nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể:

- Nâng cao vị thế độc lập tương đối của NHTW theo hướng hiện đại trong việc hoạch định và thực thi CSTT.

- Tạo điều kiện thực hiện các công cụ mới của CSTT như chiết khấu - tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở, hoàn thiện thị trường tiền tệ liên hàng cả nội tệ và ngoại tệ.

- Nâng cao chất lượng và hiệu lực của công tác thanh tra, giám sát theo chuẩn mực quốc tế (Basell các cấp độ).

- Đào tạo cán bộ vận hành và quản trị hoạt động của NHTW khu vực theo hướng được thực hiện về cơ bản toàn bộ nghiệp vụ của NHTW, đồng thời đảm bảo cung ứng đầy đủ các dịch vụ tài chính cần thiết trên địa bàn.

Về xu hướng hoàn thiện và phát triển các NHTM, tổ chức tín dụng Việt Nam:

Đây là một trong những đối tượng lớn của nhiều môn học liên quan trong cụm chuyên môn về quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Xu hướng chung, chắc chắn các NHTM sẽ phải đi theo mô hình đa năng hóa, hiện đại hoá công nghệ và đặc biệt là phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ, chủ động thích ứng công nghệ cho việc giảm mạnh tỷ trọng tiền mặt trong cơ cấu tổng phương tiện thanh toán, phát triển mạnh qui mô của một số NHTM để trở thành các tập đoàn Tài chính – Ngân hàng đủ sức làm đối trọng với các tổ chức Tài chính - Ngân hàng khu vực và quốc tế đồng thời đóng vai trò chủ đạo hoặc phát triển thị trường cho hệ thống các tổ chức tín dụng vệ tinh có qui mô nhỏ hơn. Muốn vậy các tổ chức

tín dụng Việt Nam không thể không có một đội ngũ cán bộ, nhân viên được đào tạo theo phong thái và nhu cầu hiện đại với tính chuyên nghiệp cao để có thể đảm đương thích ứng các nghiệp vụ theo những hình thức phát triển đa dạng như nghiệp vụ chứng khoán, hoán đổi tiền tệ, marketing, thẩm định và tư vấn đầu tư để khách hàng được đáp ứng nhu cầu dịch vụ tiện ích ngân hàng qua siêu thị tài chính, phát triển chi nhánh hoạt động ở trong và ngoài lãnh thổ, phát triển nghiệp vụ bán lẻ, nghiệp vụ kiểm toán, thanh toán, kiểm tra nội bộ theo chuẩn quốc tế v.v.

Với những đường nét mang tính xu hướng tất yếu nói trên, quá trình thực hiện thắng lợi chiến lược cơ cấu lại và phát triển hệ thống NHNN, các NHTM và các định chế tài chính phi ngân hàng phụ thuộc rất lớn vào chương trình đào tạo và đào tạo lại đội ngũ quản lý và nhân viên kinh doanh các loại dịch vụ ngân hàng. Đây cũng được coi là một chương trình then chốt, rất tốn kém và cần có bước đi thích hợp. Vì vậy:

- Về phía các cơ sở đào tạo của ngành nói riêng và đào tạo về nghiệp vụ ngân hàng nói chung tại tất cả các cơ sở đào tạo: Cần tập trung xây dựng các đề án về đổi mới nội dung giáo trình; Nâng cao chất lượng giáo viên; Nâng cấp cơ sở và phương tiện đào tạo theo hướng hiện đại hóa; Cải tiến qui trình và nâng cao chất lượng tuyển sinh ở tất cả các cấp đào tạo, các nơi đào tạo với những yêu cầu ngày càng cao và bám sát cơ cấu nhu cầu về chất và về lượng trong tuyển dụng ở đầu ra của ngành và của xã hội - Theo đó, có thể nghiên cứu cấu trúc mô hình đào tạo chuyên ngành Ngân hàng ở bậc đại

học theo hướng: phân thành từng nhóm các lĩnh vực hoạt động thực tiễn có tính chất gần giống nhau để có các khoa đào tạo tương ứng chuyên sâu thống nhất sau khi sinh viên đã được trang bị các kiến thức đại cương về tự nhiên, môi trường, xã hội, kinh tế học, triết học... Các cụm nghiệp vụ lớn cần được đào tạo chuyên sâu về ngân hàng ít nhất có 4 nhóm gồm: Trung tâm tiền tệ – tài chính; Trung tâm dịch vụ thanh toán; Trung tâm quản trị kinh doanh tín dụng; Trung tâm dịch vụ ngân hàng phi tín dụng. Tất cả các cụm chuyên môn nói trên cần nhằm tới mục tiêu trang bị cho sinh viên ở các khoa tương ứng có được những kiến thức sâu và thống nhất về: Bản chất khoa học của các khái niệm chuyên môn, giáo trình hóa các cụm chuyên môn dưới các góc độ: của NHTW, của NHTM, của các quan hệ quốc tế và của nền văn minh tiền tệ nói chung trong quá khứ, hiện tại và dự báo cho tương lai. Ngoài ra cần phát triển các mô hình liên kết hoạt động đào tạo theo đơn đặt hàng của các ngân hàng, tổ chức mời giảng viên kiêm nhiệm, mời chuyên gia nói chuyên chuyên đề, tổ chức hội thảo khoa học giữa các cơ sở đào tạo của các nhà trường với cơ quan sử dụng sinh viên sau đào tạo, tổ chức các cuộc hội khóa nghe cựu sinh viên nói về mối quan hệ giữa kiến thức đã học với những thuận lợi và khó khăn khi tiếp xúc môi trường thực tế sau mỗi 3 hoặc 5 năm một lần, gắn bài giảng với việc vận hành mô hình ngân hàng thực hành tại nhà trường để bản thân thầy và trò cùng được "thực tế hóa" bài giảng lý thuyết ngay trong nhà trường v.v.

- Về phía NHNN, Bộ Giáo dục & đào tạo và các cơ quan quản lý hữu quan của Nhà nước cần

tạo mọi điều kiện để các cơ sở đào tạo ngân hàng thực hiện chiến lược đào tạo mới theo tinh thần các đề án về chuẩn hóa giáo trình, nâng cao trình độ giảng viên, hiện đại hóa cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ đào tạo cho các nhà trường... được thiết lập dựa vào yêu cầu của chiến lược phát triển toàn ngành. Tăng cường các quan hệ thanh tra, giám sát chất lượng đào tạo và có cơ chế rõ ràng về qui hoạch, tuyển dụng và sử dụng cán bộ ở đầu ra sau đào tạo.

### **Đổi mới cơ chế tài chính cho việc học và việc dạy**

- Về nguồn tài chính cho việc dạy: Nhà nước cần có chính sách tài chính thích hợp để thực hiện chương trình cải cách giáo trình, nội dung môn học và bồi dưỡng, nâng cao kiến thức mới về ngân hàng trong cơ chế thị trường cho các giảng viên của các cơ sở đào tạo và của cả các đơn vị quản lý và kinh doanh các dịch vụ ngân hàng. Theo đó, tập trung trước hết vào việc đào tạo lại các cán bộ quản lý cao cấp, các nghiệp vụ chủ yếu, các kỹ năng thực hiện những dịch vụ mới gắn liền với công nghệ thông tin hiện đại. Tại hội sở chính NHTW có thể và cần phải nâng cấp trường bồi dưỡng cán bộ ngân hàng thành trung tâm đào tạo cán bộ nguồn của ngành Ngân hàng (giống mô hình Trung Quốc). Trong tương lai gần có thể kết hợp trung tâm này với Viện Chiến lược hình thành nên Viện khoa học và chiến lược phát triển ngân hàng để đáp ứng 4 nhu cầu đặc biệt đang đặt ra trong môi trường phát triển mới của ngành. Đó là: (i) Tổ chức lại hoạt động nghiên cứu và quản lý khoa học ngành; (ii) Làm đầu mối trao đổi với chuyên gia quốc tế và tiếp thu các kiến thức, các

thành tựu công nghệ mới nhất về ngân hàng vận dụng vào điều kiện thực tiễn Việt Nam; (iii) Đào tạo cán bộ nguồn ứng với các vị trí lãnh đạo cho NTTW và NHTM; (iv) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đặc biệt, thống nhất nội dung, tập huấn chuyển giao công nghệ và trao đổi chuyên gia giảng dạy ở bậc đại học & sau đại học với các trường kinh tế có đào tạo nghiệp vụ ngân hàng. Các NHTM cần có kế hoạch và dành kinh phí thỏa đáng để thực hiện chiến lược cán bộ của riêng mình - Theo đó, cần có nhiều hình thức thông qua "đơn" đặt hàng hoặc yêu cầu trực tiếp với cơ sở đào tạo về loại nghiệp vụ, chất lượng nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu đặc thù của đơn vị trong hiện tại cũng như trong chiến lược phát triển lâu dài.

- Về nguồn tài chính cho việc học: Mục này không dành riêng đề xuất cho các cơ sở đào tạo của ngành Ngân hàng, mà đề xuất chung cho các cơ sở đào tạo bậc đại học cả nước. Theo đó, trước hết người học phải trả học phí để đáp ứng các chi phí của cơ sở đào tạo về: lương giảng viên, khấu hao cơ sở vật chất, mua sắm giáo cụ trực quan, các chi phí thường xuyên khác và Nhà nước phải thống nhất định mức chi phí chung cho tất cả các trường không phân biệt công lập hay ngoài công lập. Học phí là loại "giá" nhất thiết phải do Nhà nước thống nhất quản lý theo hướng Nhà nước và người học cùng chia sẻ theo một tỷ lệ A:B được công bố ổn định qua từng thời gian khoảng 5 năm thay đổi tỷ lệ một lần (trong đó A: tỷ lệ Nhà nước cấp từ ngân sách nhà nước, B: tỷ lệ người học phải nộp,  $A+B = 100\%$ ), trong đó tỷ lệ đóng góp của người học (B) cần giảm dần mỗi khi có sự thay đổi tỷ lệ cùng với sự phát triển của nền

kinh tế. Số tuyệt đối của hai phần A và B có thể chia thành ba nhóm theo chất lượng tuyển sinh đầu vào và số lượng sinh viên ra trường có việc làm ở đầu ra bình quân một số năm đã có để xác định, có thể theo cơ cấu sau: nhóm cao nhất là 20% số các trường đứng đầu, ví dụ hệ số đóng góp là 1, nhóm 2 là 40% số các trường đứng tiếp theo, phải đóng góp theo hệ số thấp hơn, ví dụ 0,8, số còn lại 40% là nhóm các trường có điểm tuyển sinh đầu vào thấp nhất (sát sàn nhất) và chất lượng sinh viên ra trường thấp hơn (khó kiếm được việc làm hơn...), chỉ phải đóng góp ở mức thấp nhất, ví dụ ở hệ số 0,6. Hàng năm Bộ Giáo dục & đào tạo căn cứ kết quả tuyển sinh và số thống kê đầu ra bình quân một số năm trước để xác định các nhóm trường và mức đóng góp học phí thống nhất cho từng nhóm ở các cấp đào tạo (cấp nào cũng chia thành 3 nhóm theo thống nhất một công thức, ví dụ theo tỷ lệ 20:40:40 và mức đóng góp của người học phải cao hơn cho nhóm trường đào tạo có chất lượng cao hơn, ví dụ theo hệ số tự 1:0,8:0,6). Ngoài ra, việc phân nhóm hàng năm cũng chính là việc phân biệt cao thấp về "thương hiệu", uy tín cũng như thu nhập giữa các danh hiệu cùng tên ở các nhóm khác nhau là không giống nhau. Ví dụ giáo sư, phó giáo sư, các chức sắc khác ở các trường nhóm 3 sẽ có thu nhập bắt buộc phải thấp hơn giảng viên cùng chức danh và cùng thâm niên ở nhóm trên như nhóm 2 và tương tự nhóm 2 phải có thu nhập thấp hơn so với nhóm 1. Với cơ chế nêu trên, Nhà nước sẽ sớm có điều kiện để "xã hội hóa" toàn bộ các cơ sở đào tạo về phương diện sở hữu và tài chính để tập trung quản lý Nhà nước về chất lượng đào tạo, chất lượng nguồn "nguyên

khí quốc gia” hơn là quá thiên về quản lý tài chính, trường sở, bổ nhiệm nhân sự, hay “ban phát” các đặc ân khác cho các trường công lập “của mình” và coi nhẹ việc “mạnh ai nấy làm, nấy thu...” của các trường ngoài công lập như lâu nay từng xảy ra và do đó từng làm cho bức tranh về đào tạo nguồn nhân lực ở nước ta đã và đang trở thành một “thị trường bán chữ” bị buông lỏng (gần như thả nổi) về chất lượng đào tạo, nhưng lại có nhiều nghịch lý về cơ chế tài chính cũng như vị thế giữa các trường có “sở hữu” khác nhau hơn là giữa các trường có chất lượng đào tạo khác nhau. Chính vì vậy, quan điểm của bài viết là đằng nào cũng có sự chênh lệch khách quan về chất lượng đào tạo thì Nhà nước cần thể chế hóa cho sự chênh lệch này nhằm tạo ra cơ chế để có sự cạnh tranh,

không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo của tất cả các trường hàng năm, nếu muốn được chuyển lên nhóm trên và/hoặc không bị chuyển xuống nhóm dưới, đồng thời quản lý Nhà nước thống nhất về mức đóng góp học phí của từng nhóm theo chất lượng đào tạo, mà không cần quản lý theo “từng thành phần sở hữu” đối với các Nhà trường như hiện nay.

Một số ý tưởng mang tính chất chấm phá nói trên chỉ là những tư duy mang tính cá nhân, ban đầu nên chắc chắn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục tranh luận và hoàn thiện. Tuy nhiên, tôi vẫn cho rằng “xã hội hóa” về đào tạo không đồng nghĩa với tự do hóa thu – chi, tự do hóa nội dung đào tạo đối với các trường đại học. Cũng không thể cào bằng giữa chất lượng đào tạo với

nguồn thu nhập và Nhà nước không thể không quản chặt chẽ và thống nhất cơ chế tài chính đối với tất cả các nhóm trường theo hướng chỉ phân biệt theo chất lượng đào tạo chứ không phân biệt theo sở hữu và tiến tới nhất thể hóa qui chế hoạt động cũng như cơ chế tài chính của tất cả các nhóm trường phải tuân thủ công thức quản lý thống nhất của Nhà nước. Hy vọng rằng bằng trí tuệ của đông đảo các nhà khoa học, nhà quản lý và nhà giáo chuyên ngành sẽ giải được bài toán tối ưu về việc gắn kết đổi mới về nội dung chuyên môn với đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ sở đào tạo ở bậc đại học ở nước ta sẽ ngày càng khoa học hơn, hoàn thiện và đáp ứng được nhu cầu bức xúc của tiến trình phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam ■

